

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 80

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 120/GP-NHNN ngày 12 tháng 12 năm 2018 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp đổi từ Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0031/NH-GP đã cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 ngày 17 tháng 5 năm 1993 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 15 tháng 4 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm:

- ▶ Hoạt động trung gian tiền tệ bao gồm: huy động vốn như nhận gửi tiền không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; vay vốn ngắn hạn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của các tổ chức tín dụng và công ty tài chính; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN;
- ▶ Hoạt động cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng;
- ▶ Hoạt động dịch vụ tài chính khác: cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- ▶ Hoạt động cấp tín dụng khác: phát hành thẻ tín dụng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; góp vốn, mua cổ phần; và
- ▶ Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; tham gia đấu thầu tín phiếu kho bạc; mua, bán công cụ chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 1,2,3 Tòa nhà Geleximco, tại số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở, ba mươi lăm (35) chi nhánh, một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đào Mạnh Kháng	Chủ tịch	Ngày 25 tháng 4 năm 2018
Ông Vũ Văn Tiền	Phó Chủ tịch	Ngày 25 tháng 4 năm 2018
Ông Lưu Văn Sáu	Thành viên độc lập	Ngày 25 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên độc lập	Ngày 25 tháng 4 năm 2018
Ông Soon Su Long	Thành viên	Ngày 25 tháng 4 năm 2018
Bà Iris Fang	Thành viên	Ngày 25 tháng 4 năm 2018
Ông Jason Lim Tsu Yang	Thành viên	Ngày 12 tháng 6 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng ban	Ngày 25 tháng 4 năm 2018
Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên chuyên trách	Ngày 25 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thanh Thái	Thành viên bán chuyên trách	Ngày 25 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Hải	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2020
Ông Phạm Duy Hiếu	Quyền Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2020
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2018
Ông Đỗ Lam Điền	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2017
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 1 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2019
Ông Lại Tất Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 10 năm 2019
Ông Lê Mạnh Hùng	Giám đốc khối Khách hàng Doanh nghiệp, thành viên Ban điều hành	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 1 năm 2019
Ông Trần Việt Thắng	Giám đốc Khối Công nghệ Ngân hàng, thành viên Ban điều hành	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 1 năm 2019
Ông Nguyễn Hồng Quang	Giám đốc khối SME, thành viên Ban điều hành	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Giám đốc khối Quản trị nguồn Nhân lực	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2020
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đào Mạnh Kháng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lê Hải - Quyền Tổng Giám đốc được uỷ quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 18/UQ-HĐQT.20 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 1 tháng 4 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thiện báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Quản lý Tài
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 60752689/22075263-R

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 80, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

B02a/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt	5	776.650	757.147
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	1.282.718	6.802.645
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		15.101.881	17.776.242
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	10.459.792	9.627.855
Cho vay các TCTD khác	7.2	4.642.089	8.148.387
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	113.516	49.812
Cho vay khách hàng		56.646.917	56.070.111
Cho vay khách hàng	9	57.333.807	56.802.965
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	(686.890)	(732.854)
Hoạt động mua nợ	10	152.085	151.756
Mua nợ		153.234	153.234
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.149)	(1.478)
Chứng khoán đầu tư		16.709.392	16.463.267
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	14.811.956	15.001.050
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	2.384.377	1.867.538
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.5	(486.941)	(405.321)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		528.791	528.791
Đầu tư vào công ty con	13.1	260.000	260.000
Đầu tư dài hạn khác	13.2	268.791	268.791
Tài sản cố định		938.706	950.242
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>14.1</i>	<i>569.379</i>	<i>574.358</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.100.473	1.077.272
Khấu hao tài sản cố định		(531.094)	(502.914)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>14.2</i>	<i>369.327</i>	<i>375.884</i>
Nguyên giá tài sản cố định		602.711	595.196
Hao mòn tài sản cố định		(233.384)	(219.312)
Tài sản Có khác		2.682.539	2.936.800
Các khoản phải thu	15.1	859.519	1.093.907
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	767.236	851.290
Tài sản Có khác	15.3	1.182.979	1.119.051
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(127.195)	(127.448)
TỔNG TÀI SẢN		94.933.195	102.486.813

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

B02a/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác		12.267.984	16.734.947
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	10.022.769	8.465.970
Vay các TCTD khác	16.2	2.245.215	8.268.977
Tiền gửi của khách hàng	17	69.913.666	69.595.380
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	1.139.024	1.161.950
Phát hành giấy tờ có giá	19	1.411.950	5.191.040
Các khoản nợ khác		2.080.679	2.035.850
Các khoản lãi, phí phải trả	20.1	1.659.348	1.546.071
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.2	421.331	489.779
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		86.813.303	94.719.167
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		5.713.114	5.713.114
Vốn điều lệ		5.713.114	5.713.114
Các quỹ dự trữ		603.103	603.103
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(71.902)	-
Lợi nhuận chưa phân phối		1.875.577	1.451.429
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22.1	8.119.892	7.767.646
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		94.933.195	102.486.813

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	92.717.602	98.781.375
- Cam kết mua ngoại tệ	5.333.624	5.589.815
- Cam kết bán ngoại tệ	5.346.274	5.593.406
- Cam kết giao dịch hoán đổi	82.037.704	87.598.154
Cam kết cho vay không hủy ngang	24.263	32.771
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	751.235	546.353
Bảo lãnh khác	3.784.277	4.342.411
Các cam kết khác	2.554.600	2.553.650
34	99.831.977	106.256.560

Người lập

Ông Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát

Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Ông Lê Hải
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B03a/TCTD

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
	Thuyết minh		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	3.334.625	3.149.689
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(2.265.098)	(1.883.699)
Thu nhập lãi thuần		1.069.527	1.265.990
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		141.618	131.274
Chi phí hoạt động dịch vụ		(66.930)	(59.252)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	74.688	72.022
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	234.681	67.307
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	250.295	177.302
Thu nhập từ hoạt động khác		66.138	35.943
Chi phí hoạt động khác		(18.185)	(2.044)
Lãi thuần từ hoạt động khác	28	47.953	33.899
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	27.103	260
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.704.247	1.616.780
Chi phí cho nhân viên		(399.802)	(341.218)
Chi phí khấu hao		(44.442)	(41.791)
Chi phí hoạt động khác		(402.776)	(426.298)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	30	(847.020)	(809.307)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		857.227	807.473
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(267.729)	(290.423)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		589.498	517.050
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.1	(116.902)	(107.563)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(116.902)	(107.563)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		472.596	409.487

Người lập

Ông Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát

Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Lê Hải
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B04a/TCTD

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
	Thuyết minh		
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.438.327	3.156.076
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.145.232)	(1.833.312)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		74.688	52.906
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		450.952	220.621
Thu nhập khác		47.345	33.902
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	28	26.381	9.681
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(907.162)	(777.386)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	21	(158.285)	(71.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		827.014	791.046
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản cho vay các TCTD khác		(1.403.574)	29.151
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(327.745)	4.166.577
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(63.704)	76.882
(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		(596.357)	2.301.193
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(162.065)	-
Giảm khác về tài sản hoạt động		283.067	1.072.968
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Giảm các khoản nợ NHNN Việt Nam		-	(5.324.712)
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(4.466.963)	6.145.164
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng		318.286	(2.480.790)
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá		(3.779.090)	2.268.752
(Giảm)/tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		(22.926)	4.698
Giảm khác về nợ phải trả hoạt động		(75.513)	(126.912)
Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(9.469.570)	8.924.017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(37.755)	(53.857)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		608	1
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		260	260
Tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư		(36.887)	(53.596)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

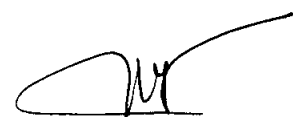
BÁO CÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B04a/TCTD
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuyết minh	Triệu đồng	Triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG
TÀI CHÍNH

Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	-
Tiền thuần trong kỳ		(9.506.457)	8.870.421
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	31	22.097.519	11.290.594
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(71.902)	(13)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	31	12.519.160	20.161.002

Người lập



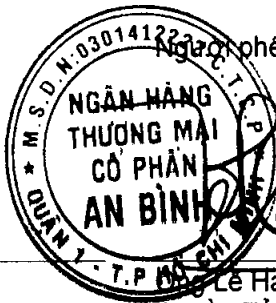
Ông Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Lê Hải
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 120/GP-NHNN ngày 12 tháng 12 năm 2018 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp đổi từ Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0031/NH-GP đã cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 ngày 17 tháng 5 năm 1993 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 15 tháng 4 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm:

- ▶ Hoạt động trung gian tiền tệ bao gồm: huy động vốn như nhận gửi tiền không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; vay vốn ngắn hạn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của các tổ chức tín dụng và công ty tài chính; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN;
- ▶ Hoạt động cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng;
- ▶ Hoạt động dịch vụ tài chính khác: cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- ▶ Hoạt động cấp tín dụng khác: phát hành thẻ tín dụng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; góp vốn, mua cổ phần; và
- ▶ Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; tham gia đấu thầu tín phiếu kho bạc; mua, bán công cụ chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 5.713.114 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.713.114 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 1,2,3 Tòa nhà Geleximco, tại số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở, ba mươi lăm (35) chi nhánh, một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 3.869 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.969 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("ABBA")	Giấy phép Kinh doanh số 0104009199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 1 năm 2010	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA ("ABBAS") (*)	Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 2 năm 2013	Dịch vụ bảo vệ	100%

(*) ABBAS được sở hữu gián tiếp bởi Ngân hàng thông qua ABBA.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh 1* và *Thuyết minh 13.1*, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

3.3 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5 năm 2020. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặcKhoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặcKhoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 5 năm 2020 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.7 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Thu nhập khác*".

4.8 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

4.8.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.8.1 Phân loại và ghi nhận (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.8.2 Đo lường

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 ("Thông tư 48"). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.9 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.8*.

Đo lường

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán là thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác (tiếp theo)

Đo lường (tiếp theo)

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

4.11 Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.11.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

4.11.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố, nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

Mức trích dự
phòng cho
từng khoản
đầu tư

=

Tỷ lệ sở hữu vốn
điều lệ thực góp (%)
của Ngân hàng tại
tổ chức kinh tế nhận
vốn góp tại thời
điểm trích lập dự
phòng

x

Vốn đầu tư thực tế
của các chủ sở hữu ở
tổ chức kinh tế nhận
vốn góp tại thời điểm
trích lập dự phòng

-

Vốn chủ sở hữu
của tổ chức kinh
tế - nhận vốn góp
tại thời điểm trích
lập dự phòng

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

22

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 - 6 năm

Đối với quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4.15 Các khoản phải thu

4.15.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.15.2 Các khoản nợ phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.15.2 Các khoản nợ phải thu khác (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.21 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như các khoản cam kết kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

4.22 Vốn cổ phần

4.22.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.22.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

4.22.3 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.22.4 *Các quỹ và dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.23 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 09/2015/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

4.24 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (*Thuyết minh 43*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.26 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

5. TIỀN MẶT

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Bằng VND	711.941	692.914
Bằng ngoại tệ	64.709	64.233
	776.650	757.147

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Bằng VND	1.195.798	6.757.503
Bằng ngoại tệ	86.920	45.142
	1.282.718	6.802.645

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Mức lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam vào thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	1,00	0,80
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05	0,05

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	3.789.945	4.608.542
- Bằng VND	70.422	141.459
- Bằng ngoại tệ	3.719.523	4.467.083
Tiền gửi có kỳ hạn	6.669.847	5.019.313
- Bằng VND	2.035.000	1.800.000
- Bằng ngoại tệ	4.634.847	3.219.313
	10.459.792	9.627.855

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Bằng VND	0,10 - 0,25	4,20 - 4,40
Bằng ngoại tệ	0,01 - 0,60	1,90 - 2,75

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Bằng VND	4.642.089	7.221.787
Trong đó: Cho vay chiết khấu, tái chiết khấu	4.642.089	5.546.787
Bằng ngoại tệ	-	926.600
	4.642.089	8.148.387

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Bằng VND	0,20 - 2,30	3,90 - 4,90
Bằng ngoại tệ	Không áp dụng	2,60 - 2,75

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

7.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	6.669.847	5.019.313
- Cho vay các TCTD khác	4.642.089	8.148.387
	11.311.936	13.167.700

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.333.192	-	(12.743)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	40.464.988	126.259	-
	44.798.180	126.259	(12.743)
Số thuần		113.516	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.939.338	-	(3.317)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	43.927.628	53.129	-
	47.866.966	53.129	(3.317)
Số thuần		49.812	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	56.895.810	56.217.837
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	254.638	383.755
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	178.767	184.027
Các khoản trả thay khách hàng	3.575	16.297
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	1.017	1.049
	57.333.807	56.802.965

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	54.558.929	54.803.342
Nợ cần chú ý	1.209.498	687.244
Nợ dưới tiêu chuẩn	773.774	291.751
Nợ nghi ngờ	224.828	423.449
Nợ có khả năng mất vốn	566.778	597.179
	57.333.807	56.802.965

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	28.888.746	27.625.361
Nợ trung hạn	5.321.286	6.595.698
Nợ dài hạn	23.123.775	22.581.906
	57.333.807	56.802.965

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	31.780.460	55,43	31.721.914	55,85
Công ty cổ phần khác	15.783.548	27,53	15.773.708	27,78
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	13.037.852	22,74	12.925.389	22,75
Công ty nhà nước	2.352.971	4,10	2.366.544	4,17
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	431.611	0,75	409.967	0,72
Doanh nghiệp tư nhân	104.075	0,18	174.976	0,31
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	34.366	0,06	33.549	0,06
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	18.554	0,03	18.754	0,03
Công ty hợp danh	-	-	184	0,00
Khác	17.483	0,03	18.843	0,03
Cho vay cá nhân	25.553.347	44,57	25.081.051	44,15
	57.333.807	100,00	56.802.965	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Bằng VND	55.251.689	54.291.160
Bằng ngoại tệ	2.082.118	2.511.805
	57.333.807	56.802.965

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng vào thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Bằng VND	0,00 - 31,50	0,00 - 31,50
Bằng ngoại tệ	2,70 - 9,50	2,90 - 10,50

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	16.074.061	28,04	14.604.161	25,71
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.770.817	17,04	10.340.881	18,20
Xây dựng	7.859.635	13,71	8.125.233	14,30
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.291.167	7,48	4.170.432	7,34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.067.639	7,09	4.257.736	7,50
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.302.736	5,76	3.548.693	6,25
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.066.730	5,35	1.756.030	3,09
Vận tải kho bãi	1.450.668	2,53	1.581.773	2,78
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	974.151	1,70	547.033	0,96
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	925.789	1,61	1.395.142	2,46
Thông tin và truyền thông	305.525	0,53	172.487	0,30
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	302.863	0,53	317.471	0,56
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	295.689	0,52	313.471	0,55
Giáo dục và đào tạo	240.473	0,42	234.333	0,41
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	208.567	0,36	267.497	0,47
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	138.806	0,24	315.523	0,56
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	96.062	0,17	128.427	0,23
Khai khoáng	74.639	0,13	80.543	0,14
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	56.576	0,10	66.285	0,12
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3.937	0,01	4.614	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	3.827.277	6,68	4.575.200	8,05
	57.333.807	100,00	56.802.965	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Mua nợ bằng VND	153.234	153.234
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(1.149)	(1.478)
	152.085	151.756

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua vào thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Nợ gốc đã mua	153.234	153.234
Lãi của khoản nợ đã mua	554	626
	153.788	153.860

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 5 năm 2020 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02, Thông tư 09, Thông tư 01 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dự nợ cho vay Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	153.234	-	1.149	1.149

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ này như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	1.478	1.478
Số hoàn nhập trong kỳ	-	(329)	(329)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	1.149	1.149

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	2.185	2.185
Số hoàn nhập trong kỳ	-	(162)	(162)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	2.023	2.023

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối kỳ kế toán bao gồm:

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	10	1.149	1.478
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	686.890	732.854
Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng		1.309	1.462
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.2	450.741	364.146
		1.140.089	1.099.940

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ bao gồm:

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Số hoàn nhập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	10	(329)	(162)
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	174.511	61.278
Số hoàn nhập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng	15.4	(153)	-
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.5	93.700	229.307
		267.729	290.423

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 5 năm 2020 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo Thông tư 02, Thông tư 09, Thông tư 01 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	52.606.641	-	394.550	394.550
Nợ cần chú ý	1.489.015	22.267	11.168	33.435
Nợ dưới tiêu chuẩn	677.801	28.236	5.084	33.320
Nợ nghi ngờ	381.457	54.945	2.861	57.806
Nợ có khả năng mất vốn	901.569	345.690	-	345.690
	56.056.483	451.138	413.663	864.801

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ này như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	324.608	408.246	732.854
Số trích lập dự phòng rủi ro	121.230	5.417	126.647
Tăng dự phòng do mua lại nợ từ VAMC	6.157	-	6.157
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro	(857)	-	(857)
Ngày 31 tháng 5 năm 2020	451.138	413.663	864.801
Số trích lập dự phòng rủi ro	52.318	(4.454)	47.864
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro	(161.208)	-	(161.208)
Giảm dự phòng do bán nợ VAMC	(64.567)	-	(64.567)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	277.681	409.209	686.890

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	298.382	348.736	647.118
Số trích lập dự phòng rủi ro	51.930	9.348	61.278
Giảm dự phòng do bán nợ VAMC	(77.077)	-	(77.077)
Ngày 31 tháng 5 năm 2019	273.235	358.084	631.319
Tăng dự phòng do mua lại nợ từ VAMC	18	-	18
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	273.253	358.084	631.337

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	14.809.556	14.998.650
Trái phiếu Chính phủ (a)	2.630.205	7.694.932
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	7.040.067	1.617.040
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (c)	5.139.284	5.686.678
Chứng khoán Vốn	2.400	2.400
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.400	2.400
	14.811.956	15.001.050
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá chứng khoán Vốn	(2.400)	(2.400)
Dự phòng chung	(32.037)	(38.775)
	(34.437)	(41.175)

- (a) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 2,70%/năm đến 6,60%/năm, lãi trả 3 tháng/lần hoặc 1 năm/lần.
- (b) Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành khác có thời hạn từ 1 năm đến 15 năm với lãi suất từ 3,70%/năm đến 9,40%, lãi trả hàng năm.
- (c) Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có thời hạn từ 1 năm đến 10 năm, lãi được trả định kỳ 3 tháng/lần, 6 tháng/lần, hoặc 1 năm/lần. Lãi suất hiện tại của các trái phiếu là từ 9,20%/năm đến 10,90%/năm và thay đổi định kỳ 3 tháng/lần, hoặc 6 tháng/lần tùy theo loại trái phiếu. Trái phiếu của một số tổ chức kinh tế có tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, dự án bất động sản, cổ phiếu.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	14.809.556	14.998.650
Đã niêm yết	8.520.705	7.995.423
Chưa niêm yết	6.288.851	7.003.227
Chứng khoán Vốn	2.400	2.400
Chưa niêm yết	2.400	2.400
	14.811.956	15.001.050

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh (a)	50.000	50.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (b)	1.675.910	1.088.899
Trái phiếu Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh (c)	23.467	23.639
Tín phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (d)	250.000	320.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (e)	385.000	385.000
	2.384.377	1.867.538
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng chung	(1.763)	-
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(450.741)	(364.146)
	(452.504)	(364.146)

- (a) Đây là trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được Chính phủ bảo lãnh phát hành có thời hạn 15 năm với lãi suất 8,40%/năm, lãi được thanh toán định kỳ 1 năm/lần.
- (b) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.
- (c) Đây là các trái phiếu do Quỹ đầu tư phát triển đô thị thành phố Hồ Chí Minh phát hành có thời hạn 15 năm với lãi suất 8,80%/năm, tiền lãi được thanh toán định kỳ 1 năm/lần.
- (d) Đây là tín phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong phát hành có thời hạn 9 tháng với lãi suất 6,35%/năm, tiền lãi được thanh toán vào ngày đáo hạn.
- (e) Đây là các trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm và lãi suất từ 8,90%/năm đến 9,55%/năm, tiền lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần hoặc vào ngày đáo hạn trái phiếu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	73.467	73.639
Chưa niêm yết	635.000	705.000
	708.467	778.639

12.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.675.910	1.088.899
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(450.741)	(364.146)
	1.225.169	724.753

Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Số đầu kỳ	1.088.899	2.386.127
Tăng trong kỳ	636.824	324.799
Tắt toán trong kỳ	(49.813)	(27.439)
Số cuối kỳ	1.675.910	2.683.487

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Chứng khoán nợ do tổ chức trong nước phát hành		
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.864.351	8.008.718

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Số đầu kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	41.175	8.269
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	26.950
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	364.146	904.209
	405.321	939.428
Chuyển dự phòng trái phiếu VAMC sang dự phòng rủi ro cho vay	(7.105)	-
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(6.738)	(413)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	1.763	(23.575)
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	93.700	229.307
Số cuối kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	34.437	7.856
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	1.763	3.375
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	450.741	1.133.516
	486.941	1.144.747

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	260.000	260.000
Đầu tư dài hạn khác	268.791	268.791
	528.791	528.791

13.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết đầu tư vào các công ty con như sau:

Lĩnh vực hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("ABBA")	260.000	100,00	260.000	100,00

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng còn gián tiếp sở hữu 100% công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA ("ABBAS") thông qua ("ABBA").

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020				Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ	%	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở	%
	Triệu đồng				Triệu đồng			
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	210.000	210.000	8,40%		210.000	210.000	8,40%	
Công ty Cổ phần EVN - Quốc tế	37.800	37.800	10,31%		37.800	37.800	10,31%	
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	15.057	15.057	5,17%		15.057	15.057	5,17%	
Công ty Cổ phần Thông tin Tin dụng Việt Nam	3.934	3.934	3,28%		3.934	3.934	3,28%	
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.000	2.000	0,83%		2.000	2.000	0,83%	
	268.791	268.791			268.791	268.791		

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
14.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	486.893	395.147	171.407	18.965	4.860	1.077.272
Mua trong kỳ	80	14.202	9.508	1.384	217	25.391
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.190)	-	-	(2.190)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	486.973	409.349	178.725	20.349	5.077	1.100.473
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	88.567	280.845	118.024	11.896	3.582	502.914
Khấu hao trong kỳ	5.119	17.369	6.034	1.592	256	30.370
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.190)	-	-	(2.190)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	93.686	298.214	121.868	13.488	3.838	531.094
Giá trị còn lại						
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	398.326	114.302	53.383	7.069	1.278	574.358
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	393.287	111.135	56.857	6.861	1.239	569.379

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 212.918 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 188.911 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tài sản khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	230.480	363.838	878	595.196
Mua trong kỳ	-	7.515	-	7.515
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	230.480	371.353	878	602.711
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.109	215.325	878	219.312
Khấu hao trong kỳ	240	13.832	-	14.072
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.349	229.157	878	233.384
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	227.371	148.513	-	375.884
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	227.131	142.196	-	369.327

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 167.973 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 140.248 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Phải thu từ hoạt động bán nợ (i)	256.368	519.673
Phải thu cổ tức ABBA - công ty con	133.484	106.641
Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố	126.232	147.029
Phải thu giao dịch thẻ	89.113	82.245
Tài sản thiếu chờ xử lý (ii)	74.340	74.321
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	72.615	61.885
Phải thu bán chứng khoán (iii)	35.855	35.855
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình (iv)	13.245	13.245
Tạm ứng mua sắm TSCĐ	11.934	7.085
Phải thu tiền đặt cọc quyền mua cổ phần Công ty cổ phần Dược phẩm Viễn Đông (DVD) (v)	5.225	5.225
Phải thu liên quan đến góp vốn đầu tư - EVN Tây Nguyên	3.333	3.333
Phải thu liên quan đến dịch vụ bảo hiểm	785	2.804
Các khoản phải thu khác	36.990	34.566
	859.519	1.093.907

- (i) Đây là số dư khoản phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 liên quan đến hoạt động bán các khoản nợ được phân loại nhóm 1 tại thời điểm bán cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Hoàng Cầu và Công ty Cổ phần TBIC. Khoản phải thu từ bán nợ này được thanh toán từng lần theo thỏa thuận hợp đồng.
- (ii) Vào ngày 15 tháng 3 năm 2019, Ngân hàng đã thực hiện kiểm kê tiền mặt tại một chi nhánh và phát hiện thiếu quỹ số tiền 67.389 triệu đồng và 299.996 USD (tương đương 6.963 triệu đồng theo tỷ giá tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020). Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020, vụ việc vẫn đang được cơ quan công an tiến hành điều tra và chưa có kết luận cuối cùng. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo quy định của Thông tư 48.
- (iii) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội ("Geleximco"), một cổ đông, liên quan đến hợp đồng bán chứng khoán. Ngân hàng đã lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này.
- (iv) Đây là khoản Ngân hàng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình ("ABLand") mượn để trả tiền thuê bất động sản làm trụ sở văn phòng của ABLand. Khoản phải thu này không chịu lãi và không có thời hạn thu hồi cụ thể. Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này.
- (v) Đây là khoản tiền đặt cọc mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông ("DVD") mà Ngân hàng đã chuyển cho Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình ("ABS") vào đợt phát hành cổ phần lần thứ 2 của DVD trong năm 2010 nhưng không thành công. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, ABS vẫn chưa thanh toán cho Ngân hàng khoản tiền này và Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 48.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay bằng VND	301.126	320.730
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	288.328	380.405
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	106.266	88.744
Phí, lãi phải thu từ giao dịch hoán đổi	57.541	42.939
Phí, lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn	11.759	6.713
Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ	1.750	11.346
Lãi tiền gửi bằng ngoại tệ	430	348
Lãi tiền gửi bằng VND	36	65
	767.236	851.290

15.3 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Chi phí trả trước và chờ phân bổ (i)	608.768	543.982
Tài sản gán nợ chờ xử lý (ii)	567.763	567.763
Tài sản Có khác	6.448	7.306
	1.182.979	1.119.051

(i) Chi phí trả trước và chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền dữ liệu, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản. Chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	432.163	316.414
Chi phí trả lãi trước liên quan đến hợp đồng hoán đổi lãi suất	64.062	80.191
Chi phí trả lãi trước các hợp đồng tiền gửi	6.278	3.466
Chi phí dàn xếp cho khoản vay	5.467	10.933
Chi phí sửa chữa tài sản, văn phòng	33.750	33.744
Chi phí bảo trì	18.698	29.651
Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.663	22.376
Chi phí trả trước khác	30.687	47.207
	608.768	543.982

(ii) Tài khoản này thể hiện các tài sản nhận gán nợ từ các khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng xử lý thu hồi nợ theo quy định của NHNN.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu, tạm ứng quá hạn.

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro khác	127.195	127.448

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Số đầu kỳ	127.448	114.784
Hoàn nhập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng	(153)	-
Hoàn nhập dự phòng tài sản khác	(100)	(189)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro	-	(30.164)
Số cuối kỳ	127.195	84.431

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	189.769	135.970
Bằng VND	189.306	135.497
Bằng ngoại tệ	463	473
Tiền gửi có kỳ hạn	9.833.000	8.330.000
Bằng VND	9.833.000	8.330.000
	10.022.769	8.465.970

Mức lãi suất năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10 - 0,40	3,40 - 5,30

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

16.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Vay các TCTD trong nước bằng VND	117.717	5.720.827
Vay các TCTD trong và ngoài nước bằng ngoại tệ	2.127.498	2.548.150
	2.245.215	8.268.977

Mức lãi suất năm các khoản tiền vay của các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Vay các TCTD trong nước bằng VND	5,52 - 5,95	3,30 - 6,20
Vay các TCTD trong và ngoài nước bằng ngoại tệ	3,68	2,60 - 5,60

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")	8.890.076	7.874.676
Tiền gửi KKH bằng VND	8.374.705	7.416.709
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	514.117	456.176
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	151	685
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	1.103	1.106
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")	60.708.929	60.511.085
Tiền gửi CKH bằng VND	24.815.394	26.762.686
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	150.032	148.256
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	34.765.463	32.554.722
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	978.040	1.045.421
Tiền gửi vốn chuyên dùng	22.887	867.289
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	18.900	21.097
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	3.987	846.192
Tiền ký quỹ	291.774	342.330
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	288.904	340.729
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	2.870	1.601
	69.913.666	69.595.380

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Tiền gửi KKH bằng VND	0,00 - 0,20	0,00 - 0,40
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	0,00	0,00
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi CKH bằng VND	0,20 - 8,50	0,50 - 8,50
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	0,20 - 12,00	0,80 - 12,10
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,00 - 5,95	0,00 - 5,95

Đối với tiền gửi có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Hộ kinh doanh, cá nhân	38.339.725	35.532.567
Công ty nhà nước	10.103.404	13.119.205
Công ty cổ phần khác	9.107.740	8.852.344
Công ty TNHH khác	7.802.961	7.431.254
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	1.355.741	1.927.204
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.352.951	1.093.886
Công ty Cổ phần Nhà nước	397.254	425.295
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	253.114	295.271
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	141.305	148.563
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	18.289	7.962
Doanh nghiệp tư nhân	14.540	17.882
Khác	1.026.642	743.947
	69.913.666	69.595.380

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND (i)	210.624	235.350
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ (ii)	928.400	926.600
	1.139.024	1.161.950
(i) Số dư bằng VND thể hiện khoản vốn nhận từ NHNN với mục đích hỗ trợ cho vay các doanh nghiệp mở rộng đầu tư xây dựng cơ bản. Nguồn vốn này có kỳ hạn gốc từ 36 tháng đến 120 tháng, chịu mức lãi suất 4,96%/năm (2019: từ 5,00%/năm đến 5,12%/năm).		
(ii) Số dư bằng ngoại tệ thể hiện khoản vốn nhận từ hai tổ chức là DEG - Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft mbH (Trực thuộc Ngân hàng Tái thiết Đức) và Norfund - The Norwegian Investment Fund for Developing Countries (Quỹ đầu tư hỗ trợ các nước đang phát triển của Na Uy) với mục đích hỗ trợ cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ do nữ doanh nhân làm chủ. Nguồn vốn này có kỳ hạn gốc 60 tháng, chịu mức lãi suất từ 3,42%/năm đến 4,90%/năm (2019: 5,90%/năm).		

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	11.950	21.040
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	6.020	15.110
Từ 5 năm trở lên	5.930	5.930
Trái phiếu thường bằng VND	1.400.000	5.170.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.000.000	4.770.000
Từ 5 năm trở lên	400.000	400.000
	1.411.950	5.191.040

Mức lãi suất năm của giấy tờ có giá phát hành vào thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	8,10	7,31 - 8,10
Từ 5 năm trở lên	8,73 - 8,80	8,65
Trái phiếu thường bằng VND		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	6,50	6,50 - 8,025
Từ 5 năm trở lên	8,00	8,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

20.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	989.713	830.079
Lãi phải trả tiền gửi bằng VND	470.647	359.996
Lãi phải trả từ giao dịch hoán đổi	102.438	109.260
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND	77.184	202.807
Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ	10.210	16.378
Lãi phải trả từ giao dịch kỳ hạn	7.106	9.685
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ	1.690	2.160
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng VND	189	60
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND	92	15.575
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	79	71
	1.659.348	1.546.071

20.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	53.551	147.644
Các khoản phải trả công nhân viên	3.886	144.985
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	49.665	2.659
Các khoản phải trả bên ngoài	349.794	330.151
Các khoản phải trả khách hàng	92.798	83.186
Trích trước chi phí thuê hoạt động	65.825	-
Doanh thu chờ phân bổ	55.844	55.947
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47.727	106.439
Tiền thu được từ các khoản bán nợ đã bán	47.172	16.819
Các khoản chờ thanh toán	39.402	66.734
Cổ tức phải trả	1.026	1.026
Các khoản phải trả khác	17.986	11.984
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	927	1.026
Các khoản phải trả khác	17.059	10.958
	421.331	489.779

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

20.3 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Số đầu kỳ	2.659	5.453
Trích lập quỹ trong kỳ	48.448	26.003
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.442)	(6.025)
Số cuối kỳ	49.665	25.431

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	4.348	7.268	(9.179)	2.437
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.014	116.902	(158.285)	42.631
Các loại thuế khác	18.077	31.373	(46.791)	2.659
	106.439	155.543	(214.255)	47.727

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong kỳ hiện hành (kỳ trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	589.498	517.050
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng	117.899	103.410
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(5.421)	(52)
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chi phí không được trừ	4.424	4.205
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	116.902	107.563

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.713.114	128.822	456.173	18.108	-	1.451.429	7.767.646
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(48.448)	(48.448)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-	(71.902)	-	(71.902)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	472.596	472.596
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	5.713.114	128.822	456.173	18.108	(71.902)	1.875.577	8.119.892

22.2 Thành phần cổ đông của Ngân hàng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Số cổ phần	Giá trị Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Số cổ phần	Giá trị Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Malayan Banking Berhad	114.265.019	1.142.650	20,00	114.265.019	1.142.650	20,00
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội ("Geleximco")	74.222.415	742.224	12,99	74.222.415	742.224	12,99
Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC")	57.155.477	571.555	10,00	57.155.477	571.555	10,00
Các cổ đông khác	325.668.444	3.256.684	57,01	325.668.444	3.256.684	57,01
	571.311.355	5.713.114	100,00	571.311.355	5.713.114	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 Tình hình cổ phiếu lưu hành của Ngân hàng

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được duyệt	571.311.355	571.311.355
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	571.311.355	571.311.355
- Cổ phiếu phổ thông	571.311.355	571.311.355
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	571.311.355	571.311.355
- Cổ phiếu phổ thông	571.311.355	571.311.355

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	2.795.756	2.375.731
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	447.248	649.367
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	42.712	41.308
Thu nhập lãi tiền gửi	41.511	71.117
Thu khác từ hoạt động tín dụng	7.398	12.166
	3.334.625	3.149.689

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	2.022.156	1.650.957
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	141.001	103.671
Trả lãi tiền vay	101.941	129.066
Chi phí hoạt động tín dụng khác	-	5
	2.265.098	1.883.699

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	141.618	131.274
Thu từ dịch vụ thanh toán	83.238	73.349
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	18.214	11.442
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	2.353	2.403
Thu khác	37.813	44.080
Chi phí hoạt động dịch vụ	(66.930)	(59.252)
Chi dịch vụ thanh toán	(34.974)	(32.453)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(10.237)	(9.343)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(9.687)	(9.708)
Chi về dịch vụ tư vấn	(7.068)	(5.061)
Chi phí hoa hồng môi giới	(2.076)	(1.342)
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(2.888)	(1.345)
	74.688	72.022

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	422.987	184.676
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	143.373	42.037
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	279.614	142.639
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(188.306)	(117.369)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(13.281)	(6.460)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(175.025)	(110.909)
	234.681	67.307

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	332.966	171.932
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(87.646)	(18.618)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	6.738	413
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(1.763)	23.575
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	250.295	177.302

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	66.138	35.943
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	36.055	1.445
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	26.381	9.681
Hoàn ứng chi phí hoạt động	-	12.989
Thu nhập từ IFC	-	4.594
Hoàn ứng chi phí bảo hiểm	-	4.547
Thu nhập khác	3.702	2.687
Chi phí hoạt động khác	(18.185)	(2.044)
Lỗ từ hoán đổi lãi suất	(13.731)	-
Chi công tác xã hội	(3.213)	(522)
Chi thanh lý cho VAMC	(740)	(1.210)
Chi phí khác	(501)	(312)
	47.953	33.899

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	27.103	260
Bao gồm trong cổ tức từ góp vốn, đầu tư dài hạn là cổ tức nhận được từ ABBA - Công ty con với số tiền là 26.843 triệu đồng theo Quyết định số 01/QĐ-HĐTV/2020 do Chủ tịch Hội đồng Thành viên ABBA phê duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2020.		

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Chi phí cho nhân viên	399.802	341.218
Chi lương và phụ cấp	339.948	286.031
Các khoản chi đóng góp theo lương	36.481	34.814
Chi ăn ca	16.781	16.705
Chi trợ cấp	6.592	3.668
Chi phí về tài sản	232.196	204.826
Chi phí thuê văn phòng	117.701	93.722
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	52.941	45.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.442	41.791
Mua sắm công cụ lao động	14.828	16.571
Chi mua bảo hiểm tài sản	2.284	7.398
Chi phí cho hoạt động khác	215.022	263.263
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	86.955	108.253
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	25.985	22.520
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	20.661	32.275
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	17.014	17.496
Chi vật liệu, giấy tờ in	11.893	12.044
Chi bưu phí và điện thoại	4.370	6.001
Công tác phí	3.392	8.611
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.049	1.075
Chi đào tạo, huấn luyện	221	3.899
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(100)	(189)
Các khoản chi phí khác	43.582	51.278
	847.020	809.307

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Tiền mặt	776.650	757.147
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	1.282.718	6.802.645
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	3.789.945	4.608.542
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	6.669.847	9.929.185
	12.519.160	22.097.519

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
I. Tổng số nhân viên trung bình (người)	3.886	3.911
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	196.285	171.194
2. Tiền thưởng	121.750	114.837
3. Thu nhập khác	36.481	20.373
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	354.516	306.404
5. Tiền lương bình quân tháng (Triệu đồng/người)	8,42	7,30
6. Thu nhập bình quân tháng (Triệu đồng/người)	15,20	13,06

33. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP

33.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thể chấp của khách hàng:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Bất động sản	98.389.035	94.193.174
Hàng tồn kho	1.080.366	1.179.168
Động sản	5.932.603	8.026.469
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	33.142.860	33.559.270
Tài sản khác	24.966.005	28.328.238
	163.510.869	165.286.319

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

33. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP (tiếp theo)

33.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu (tiếp theo)

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	4.642.089	5.546.847

33.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được đưa đi cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	-	4.690.136

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	92.717.602	98.781.375
- Cam kết mua ngoại tệ	5.333.624	5.589.815
- Cam kết bán ngoại tệ	5.346.274	5.593.406
- Cam kết giao dịch hoán đổi	82.037.704	87.598.154
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	772.349	554.926
- Thư tín dụng trả ngay	409.368	456.920
- Thư tín dụng trả chậm	362.981	98.006
Cam kết cho vay không hủy ngang	24.263	32.771
Bảo lãnh khác	4.054.937	4.676.168
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	784.857	968.825
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	584.929	584.293
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	140.612	199.572
- Cam kết bảo lãnh khác	2.544.539	2.923.478
Cam kết khác	2.554.600	2.553.650
	100.123.751	106.598.890
Trừ: Tiền ký quỹ	(291.774)	(342.330)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	99.831.977	106.256.560

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng) của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Bên liên quan	Các giao dịch		
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn			
CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	1.996.526	2.616.468
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(1.994.870)	(2.621.350)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	98	177.006
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	(7.879)	(298.574)
	Trả lãi tiền gửi	(677)	(2.786)
Malayan Banking Berhad - Malaysia	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	58.821	239.206
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(57.122)	(236.241)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	-	50.000
	ABB gửi tiền không kỳ hạn	(3.622)	(32)
	ABB rút tiền không kỳ hạn	3.142	-
	Thu lãi tiền gửi	16	2
	Trả lãi tiền gửi	(653)	(1.275)
	Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.936	6.579
	Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(19)	(1)
Công ty Tài chính Quốc tế	Số tiền vay	2.127.500	2.563.000
	Số tiền trả nợ	(2.590.500)	(2.552.550)
	Trả lãi tiền vay	(54.786)	(72.182)
Các công ty liên quan của CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	12.976.258	10.577.793
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(12.937.666)	(10.563.394)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	70.765	23.107
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	(40.802)	(1.720.266)
	Trả lãi tiền gửi	(5.431)	(11.812)
Chi thuê tài sản	-	(137)	
Các công ty con			
Công ty con - ABBA	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	290.306	521.861
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(290.679)	(513.187)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	14.808	175.036
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	(25.708)	(240.905)
	Chi phí hoạt động	(24.016)	(16.995)
	Thu nhập cổ tức	26.843	-
	Trả lãi tiền gửi	(315)	(7.772)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Các giao dịch	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
		Triệu đồng	Triệu đồng
Các bên liên quan khác			
Hội đồng Quản trị	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	74.933	2.387.910
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(73.118)	(2.386.375)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	15	195
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	(210)	-
	Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	28.505	106.812
	Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(17.318)	(109.216)
	Trả lãi tiền gửi	(1.184)	(1.161)
	Thù lao và phụ cấp	(18.841)	(16.270)
Ban Điều hành	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	21.837	29.196
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(22.277)	(29.128)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	3.250	1.654
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	(830)	(2.105)
	Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	531	5.084
	Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(720)	(5.463)
	Thu gốc từ cho vay	152	35
	Thu lãi từ cho vay	3	4
	Trả lãi tiền gửi	(158)	(123)
	Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(8)	(11)
	Tiền lương và phụ cấp	(15.060)	(14.294)
Ban Kiểm soát	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	12.272	5.571
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(12.241)	(5.555)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	1.184	1.570
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	(554)	(495)
	Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	260	431
	Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(1.577)	(1.077)
	Trả lãi tiền gửi	(85)	(69)
	Thù lao và phụ cấp	(2.548)	(1.515)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		Phải thu/(phải trả)	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Bên liên quan	Các giao dịch		
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn			
CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	Tiền gửi	(154)	(33.449)
	Phải thu tiền bán cổ phiếu ABS	35.855	35.855
	Đặt cọc thuê văn phòng	(21.151)	(3.609)
	Lãi dự chi tiền gửi	-	(482)
	Vốn góp tại Ngân hàng	(742.224)	(742.224)
Malayan Banking Berhad - Malaysia	Tiền gửi	(2.793)	(1.093)
	Vốn góp tại Ngân hàng	(1.142.650)	(1.142.650)
	Gửi tiền tại Malayan Banking Berhad	2.199	2.197
Công ty Tài chính Quốc tế	Đi vay	(2.127.500)	(2.548.150)
	Lãi dự chi tiền vay	(10.210)	(16.378)
	Vốn góp tại Ngân hàng	(571.555)	(571.555)
Các công ty liên quan của CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	Tiền gửi	(274.472)	(229.998)
	Lãi dự chi tiền gửi	(8.113)	(3.646)
Các công ty con			
Công ty con - ABBA	Tiền gửi	(9.780)	(21.052)
	Ngân hàng góp vốn	260.000	260.000
	Phải thu cổ tức	133.484	106.641
	Lãi dự chi tiền gửi	(167)	(400)
	Phải trả phí hoạt động	(4.921)	-
	Phải thu ứng trước chi phí thuê văn phòng	665	1.329
Các bên liên quan khác			
Hội đồng Quản trị	Tiền gửi	(16.334)	(28.379)
	Lãi dự chi tiền gửi	(408)	(250)
Ban Điều hành	Tiền gửi	(3.292)	(4.487)
	Lãi dự chi tiền gửi	(86)	(108)
Ban Kiểm soát	Tiền gửi	(5.935)	(3.949)
	Lãi dự chi tiền gửi	(166)	(45)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	11.776.140	3.325.741	15.101.881
Các công cụ tài chính phái sinh			
(Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	44.798.180	-	44.798.180
Cho vay khách hàng - gộp	57.332.790	1.017	57.333.807
Hoạt động mua nợ - gộp	153.234	-	153.234
Chứng khoán đầu tư - gộp	17.196.333	-	17.196.333
Góp vốn, đầu tư dài hạn	528.791	-	528.791
Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	10.140.486	2.127.498	12.267.984
Tiền gửi của khách hàng	69.732.721	180.945	69.913.666
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD			
chịu rủi ro	210.624	928.400	1.139.024
Phát hành giấy tờ có giá	1.411.950	-	1.411.950
Cam kết ngoại bảng tại			
ngày 30 tháng 6 năm 2020	100.123.751	-	100.123.751

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trường phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

38. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

38. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

38.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	15.101.881	17.776.242
Công cụ tài chính phái sinh	113.516	49.812
Cho vay khách hàng		
- Cho vay khách hàng cá nhân	25.553.347	25.081.051
- Cho vay khách hàng tổ chức	31.780.460	31.721.914
Hoạt động mua nợ	153.234	153.234
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	12.179.351	7.303.718
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	2.310.910	1.793.899
Tài sản tài chính khác	1.540.481	1.932.342
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	4.054.937	4.676.168
Các cam kết trong thư tín dụng	772.349	554.926

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

38.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

38.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	
Cho vay khách hàng	445.222	267.940	24.460	121.532	859.154

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

38. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

38.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá (tiếp theo)

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

39.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và giấy tờ có giá phát hành theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 6, 7, 9, 16, 17 và 19*.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; các công cụ tài chính phái sinh; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư; cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	Thời hạn định lại lãi suất							Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt	-	776.650	-	-	-	-	-	776.650
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	1.282.718	-	-	-	-	1.282.718
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	13.675.759	1.426.122	-	-	-	15.101.881
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	113.516	-	-	-	-	-	113.516
Cho vay khách hàng - góp	2.774.879	-	-	54.558.928	-	-	-	57.333.807
Hoạt động mua nợ - góp	-	-	-	153.234	-	-	-	153.234
Chứng khoán đầu tư - góp	-	1.678.310	-	450.000	703.676	2.137.968	4.130.594	17.196.333
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	528.791	-	-	-	-	-	528.791
Tài sản cố định	-	938.706	-	-	-	-	-	938.706
Tài sản Có khác - góp	154.670	2.655.064	-	-	-	-	-	2.809.734
Tổng tài sản	2.929.549	6.691.037	14.958.477	56.588.284	703.676	2.137.968	8.095.785	96.235.370
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.022.769	-	-	4.160	4.378	12.267.984
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.604.086	14.350.414	16.905.708	14.058.052	13.005	69.913.666
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	21	1.697	2.878	7.257	50.517	1.139.024
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	200	5.710	110	-	400.000	1.411.950
Các khoản nợ khác	-	2.080.679	-	-	-	-	-	2.080.679
Tổng nợ phải trả	-	2.080.679	33.627.076	14.357.821	16.908.696	14.069.469	5.301.662	86.813.303
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2.929.549	4.610.358	(18.668.599)	42.230.463	(16.205.020)	(11.931.501)	2.794.123	9.422.067

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 43*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt	965	62.725	1.019	64.709
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	86.920	-	86.920
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	49.583	5.285.493	3.019.294	8.354.370
Cho vay khách hàng	-	2.082.118	-	2.082.118
Tài sản Có khác	-	76.098	6	76.104
Tổng tài sản	50.548	7.593.354	3.020.319	10.664.221
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	2.127.942	19	2.127.961
Tiền gửi của khách hàng	6.439	1.641.890	1.820	1.650.149
Các công cụ tài chính phái sinh	52.178	2.604.552	3.012.269	5.668.999
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	928.400	-	928.400
Các khoản nợ khác	1.162	232.913	591	234.666
Tổng nợ phải trả	59.779	7.535.697	3.014.699	10.610.175
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(9.231)	57.657	5.620	54.046
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(9.131)	(428.044)	1.162	(436.013)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(18.362)	(370.387)	6.782	(381.967)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	776.650	-	-	-	-	776.650
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	1.282.718	-	-	-	-	1.282.718
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	13.675.759	1.426.122	-	-	-	15.101.881
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	16.101	27.075	70.340	-	-	113.516
Cho vay khách hàng - gộp	1.565.381	1.209.498	3.620.549	6.654.453	18.092.632	6.293.351	19.897.943	57.333.807
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	-	-	153.234	-	153.234
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	737.020	2.841.644	9.484.675	4.132.994	17.196.333
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	528.791	528.791
Tài sản cố định	-	-	30	212	4.848	66.619	866.997	938.706
Tài sản Có khác - gộp	154.670	-	857.508	7.771	975.174	304.560	510.051	2.809.734
Tổng tài sản	1.720.051	1.209.498	20.229.315	8.852.653	21.984.638	16.302.439	25.936.776	96.235.370
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.022.769	-	4.160	2.236.677	4.378	12.267.984
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.741.094	14.213.406	30.963.760	982.401	13.005	69.913.666
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	21	1.697	10.135	1.076.654	50.517	1.139.024
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	200	5.710	110	1.005.930	400.000	1.411.950
Các khoản nợ khác	-	-	2.080.679	-	-	-	-	2.080.679
Tổng nợ phải trả	-	-	35.844.763	14.220.813	30.978.165	5.301.662	467.900	86.813.303
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.720.051	1.209.498	(15.615.448)	(5.368.160)	(8.993.527)	11.000.777	25.468.876	9.422.067

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

40. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động	841.098	823.528
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	299.247	223.830
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	432.768	467.933
- Đến hạn sau 5 năm	109.083	131.765

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***
Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- ▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng
Tài sản tài chính						
Tiền mặt	-	-	-	-	776.650	776.650
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	1.282.718	1.282.718
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	4.642.089	-	10.459.792	15.101.881
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	113.516	-	-	-	-	113.516
Cho vay khách hàng	-	-	56.646.917	-	-	56.646.917
Hoạt động mua nợ	-	-	152.085	-	-	152.085
Chứng khoán đầu tư	-	1.931.873	-	14.777.519	-	16.709.392
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	528.791	-	528.791
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	1.540.481	1.540.481
	113.516	1.931.873	61.441.091	15.306.310	14.059.641	92.852.431
Nợ phải trả tài chính						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	12.267.984	12.267.984
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	69.913.666	69.913.666
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.139.024	1.139.024
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.411.950	1.411.950
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	1.927.443	1.927.443
	-	-	-	-	86.660.067	86.660.067

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD



42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Đồng
USD	23.210	23.165
EUR	26.089	25.956
GBP	28.563	30.385
JPY	215,66	212,94
AUD	15.941	16.193
CAD	16.986	17.754
NZD	14.902	15.601
SGD	16.656	17.183
CHF	24.389	23.916
HKD	2.995	2.975

Người lập

Ông Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát

Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Lê Hải
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

